

Số: 1123/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
công trình Trường mầm non Khu thôn Chiềng xã Xuân Lộc,
huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 25/03/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1390/SXD-HĐXD ngày 29/03/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trường mầm non Khu thôn Chiềng xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa; của Chủ đầu tư tại Tờ trình số 424/TTr-UBND ngày 25/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường mầm non Khu thôn Chiềng xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Trường mầm non Khu thôn Chiềng xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên trách huyện Thường Xuân.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Kiên cố hóa phòng học nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho việc dạy và học của các trường mầm non trên địa bàn 7 huyện thuộc Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

6. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

6.1. Nhà lớp học 01 tầng 08 phòng

a. Giải pháp kiến trúc :

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng có 03 khối nhà trong đó có gồm 02 nhà có kích thước 20x15m, 01 khối nhà kích thước 15x40m; chiều cao tầng là 3,6m (tính từ nền tầng 1 đến sàn mái); chiều cao mái là 3,0m. Chiều cao công trình là 9,6m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái); cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos sân hoàn thiện +0,39m.

- Mặt bằng tầng 1 gồm sảnh đón, 08 phòng lớp học, 08 phòng trẻ em, sân chơi, chia cơm, kho và khu vệ sinh;

- Giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,1m.

- Nền, sàn các phòng học lát gạch ceramic kích thước 400x400mm; nền, sân khu vệ sinh lát gạch ceramic chống trơn kích thước 250x250mm, tường ốp gạch ceramic kích thước 250x400mm.

- Tường xây gạch không nung vữa XM mác 50, trát trong nhà vữa XM mác 75, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa XM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp.

- Mái xây tường thu hồi 220mm và tường 110mm có bổ trụ, xà gỗ thép U100x40x3mm, lợp tôn.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38ly, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ bên trong.

- Tam cấp bậc xây gạch, mặt bậc lát granito;

b. Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200 kích thước điển hình 1,2x1,2m; 1,4x1,4m; 1,8x1,6m; dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; móng dưới tường xây đá hộc vữa XM mác 75; tường kê chắn đất xung quanh khu đất công trình có chiều dài kê chắn là 249,8m; được xây bằng đá hộc vữa xi măng mác 75.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu nhà khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện cột điển hình 220x220mm; tiết diện dầm điển hình: 220x350mm; 220x500mm; sàn BTCT dày 100mm.

c. Giải pháp phần điện, chống sét:

- Hệ thống điện lấy từ nguồn điện lưới của khu vực, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC 3x16mm² đi đến tủ điện tổng; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC (2x1,5) và (2x2,5)mm²; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa PVC.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1,0m, dây dẫn sét thép $\phi 10$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích L63x63x6mm dài 2,5m; chôn sâu cách mặt đất 0,7m; dây tiếp địa bằng thép lập là 40x4.

d. Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước chung của khu vực, sau đó bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại lắng lọc, xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ chậu rửa, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài; ống thoát nước sử dụng ống nhựa UPVC;

- Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e. Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Hệ thống chữa cháy trong nhà gồm: 07 hộp chữa cháy, mỗi hộp có: 02 bình bột chữa cháy, 02 bình cacbon; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

6.2. San nền: theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, đắp đất toàn bộ công trình, hệ số đầm chặt K90.

6.3. Sân bê tông: diện tích 1546,4m² có cấu tạo gồm các lớp: đá 1x2 mác 200 dày 100mm, bê tông lót đá 4x6 mác 50 dày 100mm.

7. Tổng mức đầu tư: **10.521.250.000 đồng;**

(Bằng chữ : Mười tỷ, năm trăm hai mươi một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	9.018.190.700	đồng ;
- Chi phí Quản lý dự án	206.926.485	đồng ;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	687.253.223	đồng ;
- Chi phí khác	204.216.183	đồng ;
- Chi phí dự phòng	404.663.464	đồng ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn: Vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên hỗ trợ đầu tư xây dựng phòng học mầm non 238.140 triệu đồng (mỗi phòng không quá 1.260 triệu đồng); phần kinh phí còn lại như đền bù giải phóng mặt bằng, cổng, tường rào, mua sắm trang thiết bị và các chi phí phát sinh khác (nếu có) do chủ đầu tư đảm nhận.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2016.

10. Các nội dung khác : Nội dung chi tiết theo hồ sơ được Sở Xây dựng thẩm định kèm theo văn bản số 1390/SXD-HĐXD ngày 29/03/2016. Việc xây dựng phải có biện pháp kỹ thuật thi công được phê duyệt, đảm bảo an toàn cho công trình, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Điều 2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên trách huyện Thường Xuân (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

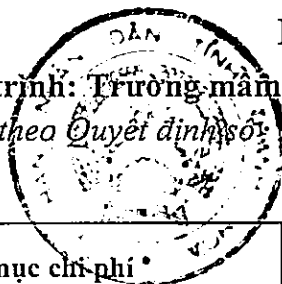
- Như Điều 3/QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền



PHỤ BIỂU CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Trường mầm non khu thôn Chiềng, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30 /03/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	I.1+I.2	8.198.355.182	819.835.518	9.018.190.700
1	Nhà lớp học 1 tầng 8 phòng	I.1	Dự toán chi tiết	7.572.001.760	757.200.176	8.329.201.936
2	San nền + sân bê tông	I.2	- nt -	626.353.422	62.635.342	688.988.764
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	$(G_{XD})^{\text{trước VAT}} \times 2,524\%$	206.926.485		206.926.485
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv		624.775.657	62.477.566	687.253.223
1	Chi phí khảo sát địa chất + địa hình		Văn bản số 1154/SXD-BTĐKS của Sở Xây dựng Thanh Hóa	49.595.455	4.959.545	54.555.000
2	Lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,140\%$	257.428.353	25.742.835	283.171.188
3	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT Xây lắp		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,337\%$	27.628.457	2.762.846	30.391.303
4	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,206\%$	16.888.612	1.688.861	18.577.473
5	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,200\%$	16.396.710	1.639.671	18.036.381
6	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,628\%$	215.452.774	21.545.277	236.998.052
7	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư		$20\% \times G_{qlđa}$	41.385.297	4.138.530	45.523.827
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		191.453.106	12.763.077	204.216.183
I	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)		Theo Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013	20.000.000		20.000.000

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
2	Chi phí bảo hiểm công trình (tỉ lệ % tạm tính)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,200\%$	16.396.710	1.639.671	18.036.381
3	Lệ phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ		$TMĐT \times 0,019\%$	1.973.340		1.973.340
4	Chi phí thẩm định HSMT + Kết quả lựa chọn nhà thầu		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,1\%$	8.198.355		8.198.355
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$50\% \times TMĐT \times 0,648\%$	33.650.640		33.650.640
6	Chi phí kiểm toán		$TMĐT \times 1,071\%$	111.234.060	11.123.406	122.357.466
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}	G_{DP}		-	404.663.464
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	G_{DP}	$(G_{XD} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 3\%$		-	303.497.598
1	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	G_{DP}	$(G_{XD} + G_{TV} + G_{QLDA} + G_K) \times 1\%$		-	101.165.866
	TỔNG CỘNG					10.521.250.054
	LÀM TRÒN					10.521.250.000

(Bảng chữ: Mười tỷ, năm trăm hai mươi một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng)